

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Independence – Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG MUA BÁN SỐ [.]

PURCHASING AGREEMENT NO. [.]

– Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Pursuant to the Commercial Law No.36/2005/QH11 issued by National Assembly of Socialist Republic of Vietnam dated on June 14th, 2005 and guiding documents;

– Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

Pursuant to Civil Code No. 91/2015/QH13 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 24, 2015;

– Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai Bên.

Based on the demand and abilities of the Parties.

HỢP ĐỒNG MUA BÁN SỐ[.] (sau đây gọi tắt là “**Hợp đồng**”) được ký vào ngày [.] giữa:

PURCHASING AGREEMENT NO. [.] (hereinafter referred to as “**Agreement**”) is made on this day of [.] by and between:

BÊN

A :
.....

PARTY

A :
.....

Địa chỉ :
.....

Address :
.....

MST (Tax Code) :
.....

Điện thoại (Tel) : Fax:
.....

Đại diện (Represented by): Ông (Mr.).....

Chức vụ (Position) :
.....

BÊN
B :
.....

PARTY B :
.....

Địa chỉ :
.....

Address :
.....

Điện thoại (Tel) : Fax:
.....

MST (Tax Code) :
.....

Tài khoản (Bank account):
.....

Tại/At :..... Ngân hàng.....

Đại diện (Represented by):.....
.

Chức vụ (Position) :.....
.....

sau đây gọi chung là các Bên

hereinafter collectively referred to as the Parties

Hợp đồng được thỏa thuận như sau:

It's hereby agreed as follows:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG

ARTICLE 1: CONTENTS

Bên B đồng ý cung cấp cho Bên A [tên hàng] (“Hàng hóa” hoặc “Hàng”) để phục vụ cho như sau:

Party B agrees to provide Party A with [.] (“Commodity”) as follows:

1.1 Sản Phẩm Và Giá cả

Commodity And Price

Sản phẩm	Chi tiết sản phẩm	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
<i>Commodity</i>	<i>Details</i>		<i>Quantity</i>	

<i>Unit price (VND)</i>	<i>(Boxes)</i>	<i>Total Amount (VND)</i>
-----------------------------	----------------	-------------------------------

1.2 Quy Cách [.]

Specification:[.]

1.2.1 Theo Tiêu Chuẩn Của Nhà Sản Xuất

[Factory Standard]

1.2.1 Theo Tiêu Chuẩn Đăng Ký

[Registered Standard]

1.3 Chất Lượng Sản Phẩm:

Quality Of Commodity:

Bên B phải sản xuất, đóng gói và cung cấp Sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn, chất lượng, chức năng và thời hạn sử dụng sử dụng như đã tự công bố hoặc đăng ký với cơ quan chức năng.

Party B shall manufacture, pack and supply the Commodity in accordance with industry standards, quality, functionality, life-cycle declared itself or registered to the authorities.

ĐIỀU 2: GIÁ HÀNG HÓA VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

ARTICLE 2: PRICE AND VALUE OF AGREEMENT

2.1 Giá Hàng hóa, do đó giá trị Hợp đồng, cố định trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng.

Commodity Price, therefore the total value of Agreement, shall remain unchanged during the implementation of Agreement.

2.2 Tổng giá trị của Hợp đồng đã bao gồm tất cả cả loại thuế, chi phí đóng gói, vận chuyển Hàng hóa tới địa điểm theo yêu cầu của Bên A.

The total value of Agreement, shall be inclusive of all kinds of taxes, the costs of packaging and delivery of Commodities.

2.3 Tổng giá trị Hợp đồng (Total value of the Agreement): [.] đồng

(Bằng chữ:[.])

(In word: [.])

ĐIỀU 3: THANH TOÁN

ARTICLE 3: PAYMENT

3.1 Bên B biết rằng Bên A áp dụng quy trình thanh toán nội bộ hai lần trong một tháng (“**Quy trình Thanh toán**”), theo đó Bên A chỉ thanh toán vào ngày đầu tiên và ngày 15 của tháng (“**Ngày Quy Định**”). Nếu ngày thanh toán không rơi vào **Ngày Quy Định**, việc thanh toán sẽ được thực hiện vào **Ngày Quy Định** tiếp theo. Trường hợp **Ngày Quy Định** rơi vào ngày nghỉ lễ, hoặc ngày không làm việc, thì **Ngày Quy Định** sẽ là ngày làm việc tiếp theo. Theo đó mọi thanh toán liên quan đến Hợp đồng đều phải phù hợp với **Quy trình Thanh toán**.

*Party B acknowledges that Party A shall follow its internal payment process (“**Payment Process**”) that all payment shall be made by Party A on only the first day and the 15th day of month (“**Standard Date**”). If the payment date falls on non-**Standard Date**, the payment date shall be the next **Standard Date**. In case the **Standard Date** falls on the holidays or the non-business days, the succeeding business day shall be the **Standard Date**. Thereby all payments for Agreements shall be in accordance with **Payment Process**.*

3.2 Tổng giá trị Hợp đồng sẽ được thanh toán theo hai đợt như sau:

Total value of the Agreement shall be made by installment as follows:

3.2.1 **Đợt 1:** Bên A sẽ đặt cọc cho Bên B [.] phần trăm ([.]%) tổng giá trị Hợp đồng tương đương [.] đồng (*Bằng chữ: [.] đồng*) trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hai Bên ký Hợp đồng này. Khoản tiền đặt cọc dùng để bảo đảm thực hiện Hợp đồng và có thể tự động khấu trừ để thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Bên A sau khi hai Bên ký Biên bản Nghiệm thu.

The First Installement: *Party A shall deposit [.] percent ([.]%) of total value of the Agreement equivalent to VND[.] within five ([.]) working days from signing date. The deposit shall ensure the performance of this Agreement, and may be offsetted automatically for Party B’s obligation payment after Delivery Note duly signed by the Parties.*

3.2.2 **Đợt 2:** Bên A thanh toán cho Bên B [.] percent ([.]%) giá trị Hợp đồng trong vòng [.] ([.]) ngày sau khi Bên A nhận đủ số lượng Sản phẩm, Biên biên Giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ. Trong trường hợp Bên A trả lại Hàng hóa theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B dựa trên số lượng Hàng hóa nhận thực tế.

The Second Installement: *Party A shall pay [.] percent ([.]%) of the total value of the Agreement within [.]([.]%) days from the actual Delivery Date and the presence of Delivery Note and a fiscal invoice. In case Party A returns [.] percent ([.]%) of quantity of the Commodity as specified in Article [.] of this Agreement, Party A shall pay for the value of Commodity actually delivered.]*

3.3 Phương Thức Thanh Toán:

Payment Method:

3.3.1 Việc thanh toán sẽ được thực hiện bằng chuyển khoản vào tài khoản do Bên B chỉ định dưới đây:

The payment shall be made to the bank account as nominated below:

Đơn	vị	hưởng	thụ/Beneficiary	:
.....				
Tên	ngân	hàng/Bank:.....	tại	Ngân
Hàng/Branch:.....				
Số	tài	khoản	(VND)/	Account
Number :.....				
.....				

3.3.2 Chi phí chuyển khoản do Bên A chịu.

The transfer fee shall be at Party A's cost.

ĐIỀU 4: GIAO HÀNG

ARTICLE 4: DELIVERY

4.1 Địa Điểm Giao Hàng

Delivery Location

Trừ khi có thông báo khác từ Bên A, địa điểm giao hàng theo Hợp đồng này là [...]

Unless otherwise nominated by Party A, Delivery Location shall be Party A's warehouse at [...]

4.2 Thời Gian Giao Hàng

Delivery Time

4.2.1 Bên B phải giao hàng vào giờ làm việc của Bên A, nghĩa là thứ Hai đến thứ Sáu từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều; và sáng thứ Bảy, từ 8 giờ sáng đến 12 giờ trưa.

Party B shall deliver Commodity within business days of Party A, to wit Monday – Friday, from 8.00a.m to 5.00pm, and Saturday, from 8.00am to 12.00pm.

4.2.2 Hàng hóa sẽ được giao từng phần với thời gian như sau:

The Commodity shall be delivered by installment as scheduled as follows:

Ngày Giao hàng Đợt 1: vào ngày [...] với số lượng [...] Hàng hóa

First Delivery: *shall be made on [...] with the quatity of [...] Commodity.*

Ngày Giao hàng Đợt 2: vào ngày [...] với số lượng [...] Hàng hóa

Second Delivery: *shall be made on [...] with the quatity of [...] Commodity*

4.3 Các Bên đồng ý rằng nếu Bên B giao hàng với số lượng dư, Bên A có thể nhận hoặc từ chối nhận số lượng Hàng hóa dư.

The Parties agree that if Party B delivers Commodity with a surplus, Party A, at its discretion, may take delivery of or reject Commodity.

4.4 Nếu đến [Ngày Giao Hàng Đợt 1] hoặc [Ngày Giao Hàng Đợt 2] mà Bên B giao hàng thiếu, Bên B phải trả cho Bên A số tiền phạt tương đương [...] % giá trị số lượng hàng giao thiếu cho mỗi ngày chậm giao; và

If upon [First Delivery] or [Second Delivery] Party B delivers a deficiency of Commodity, Party B shall pay Party A a penalty of [...] % of deficient amount of Commodity for each day delayed; and

4.4.1 Bên B có trách nhiệm cung cấp số lượng hàng bổ sung trong vòng [...] ngày kể từ [Ngày Giao Hàng Đợt 1] hoặc [Ngày Giao Hàng Đợt 2] tương ứng; hoặc

Party B shall make up a deficiency of Commodity within [...] days from [First Delivery] or [Second Delivery] successively.

4.4.2 Bên A có quyền từ chối nhận hàng bổ sung.

Party A may reject the deficiency delivered.

4.5 Nếu đến [Ngày Giao Hàng Đợt 1] mà Bên B không giao hàng, Bên B chấp nhận trả cho Bên A số tiền phạt tương đương [...] % giá trị Hợp đồng cho mỗi ngày chậm giao; và

If upon [First Delivery] Party B delivery no Commodity, Party B shall pay Party A a penalty of [...] % of total value of Agreement for each day delayed; and

4.5.1 Bên B có trách nhiệm tiến hành giao hàng trong vòng [...] ngày kể từ [Ngày Giao Hàng Đợt 1]; hoặc

Party B shall deliver Commodity within [...] days from [First Delivery]; or

4.5.2 Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

Party A may unilaterally terminate the Agreement.

ĐIỀU 5: NHẬN HÀNG VÀ TRẢ HÀNG

ARTICLE 5: ACCEPTANCE AND REJECTION/RETURN

5.1 Việc giao nhận hàng giữa hai Bên sẽ được xác nhận thông qua Biên bản Giao hàng.

The delivery of Commodity taken by Party A from Party B shall be nominated with Delivery Note.

5.2 Vào thời điểm nhận hàng, Bên A có quyền từ chối nhận các Hàng hóa khiếm khuyết có thể nhìn thấy và xác định rõ bằng mắt thường. Theo đó, Bên B có trách nhiệm đổi hàng thay thế trong vòng [...] ngày kể từ [Ngày Giao Hàng Đợt 1] [Ngày Giao Hàng Đợt 2] tương ứng.

In case of a defect detected during the delivery of Commodity, Party A may reject the defective Commodity visible or apparent. Thereby, Party B shall deliver a replacement of the defective Commodity within [...] days from the [First Delivery] or [Second Delivery] successively.

5.3 Nếu sau trong vòng [...] kể từ [Ngày Giao Hàng Đợt 2] mà Bên A phát hiện có những Hàng hóa có khiếm khuyết tiềm ẩn, Bên A có quyền trả lại hàng và Bên B có trách nhiệm đến Địa điểm Giao hàng của Bên A để nhận lại và đồng thời cung cấp hàng thay thế trong vòng [...] ngày kể từ ngày nhận được thông báo từ Bên A.

In the case of a latent defect detected within [...] days after [Second Delivery], Party A is entitled to reject the defective Commodity within [...] days from the receipt of notice thereof given by Party A.

5.4 Hai Bên đồng ý rằng Bên A được quyền trả lại tối đa [...] % số lượng Hàng hóa tương đương [...] đồng (bằng chữ: [...]) trong vòng [...] ngày kể từ ngày kết thúc chương trình khuyến mãi của Bên A.

The Parties agree that Party A has the right to return [...] % of the quantity of Commodity in maximum, equivalent to VND[...] (in words: [...]) within [...] days from the accomplishment of Party A's promotion program.

ĐIỀU 6: NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

ARTICLE 6: OBLIGATIONS OF PARTIES

6.1 Trách Nhiệm Bên A:

Obligations of Party A:

6.1.1 Thanh toán giá trị Hợp đồng đúng thỏa thuận. Bên A sẽ chịu mức lãi suất nợ quá hạn [.]%/năm nếu chậm thanh toán so với thỏa thuận.

Paying invoice in fullness as agreed. If Party A fails to pay by the due date, Party A shall pay interest on theverdue amount at the rate of [.]% per annum

6.1.2 Bố trí kho bãi, nhân lực, phương tiện để tiếp nhận hàng Bên B giao.

Preparing the warehouse, manpower, facilities to take delivery .

6.1.3 Bảo quản và sử dụng Sản phẩm của Bên B theo đúng quy định và hướng dẫn của Bên B.

Preserving and using of commodity in accordance with Party B's instruction.

6.1.4 Trong trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng này không do lỗi của Bên B, Bên A sẽ bị mất khoản tiền đặt cọc.

In the case of unilateral termination of this Agreement without fault of Party B, Party A shall lose the deposit.

6.1.5 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng.

Other obligations stated in this Agreement.

6.2 Trách Nhiệm Bên B.

Obligations Of Party B

6.2.1 Chịu trách nhiệm về chất lượng và thời hạn sử dụng của các Sản phẩm đã bán cho Bên A. Bên B cam kết và đảm bảo rằng thời hạn sử dụng tối thiểu của Sản phẩm là mười hai tháng kể từ ngày sản xuất.

Being responsible for the quality and life-cycle of Commodity. Party B shall ensures life-cycle of Commodity to be [.] ([.]) months from producing date.

6.2.2 Chịu mọi chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng, hàng đổi/trả đến kho của Bên A.

Being responsible for transportation and loading/unloading Commodity or defective Commodity rejected/returned..

6.2.3 Trong trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng này không do lỗi của Bên A, Bên B phải hoàn trả lại khoản tiền gấp đôi tiền đặt cọc.

In the case of Party B's unilateral termination of Agreement without any fault of Party A, Party B shall indemnify Party A for the double deposit.

6.2.4 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng.

Other obligations stated in this Agreement.

mẫu hợp đồng thương mại quốc tế song ngữ

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

ARTICLE 7: TERMINATION AND BREACH OF THE AGREEMENT

7.1 Bất kỳ vi phạm các quyền và nghĩa vụ nào theo quy định của Hợp đồng này sẽ đều được coi là vi phạm Hợp đồng với điều kiện là bên bị vi phạm đã có thông báo mà bên vi phạm vẫn không tiến hành khắc phục toàn bộ vi phạm trong vòng ba (03) ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

Any violation of rights and obligations specified in this Agreement shall be deemed a breach of Agreement provided that the violated Party has given a notice hereof and violating Party still resists the remedy for its actual or alleged infringement within three (03) days from the receipt of such notice.

7.2 Nếu một trong hai bên vi phạm Hợp đồng dẫn đến thiệt hại cho bên kia, thì bên vi phạm ngoài việc phải bồi thường toàn bộ các khoản thiệt hại và tổn thất trực tiếp phát sinh do vi phạm đó gây ra cho bên bị vi phạm và bên bị vi phạm có quyền chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn mà không phải tiến hành bồi thường cho bên kia hay chịu bất kỳ chế tài nào theo quy định của Hợp đồng này.

Without prejudice to that the indemnifying Parties shall indemnify indemnified Party against all liabilities, costs, expenses, damages and losses directly suffered or incurred by the indemnified Party arising out of or in connection with actual or alleged infringement of The indemnifying Parties, the indemnified Party is entitled to terminate the Agreement without any indemnifying other Party or any penalties provided herein.

7.3 Phạt vi phạm Hợp đồng: Nếu Bên Vi phạm Hợp đồng không chấm dứt ngay hành vi vi phạm Hợp đồng và/hoặc không khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm Hợp đồng kể từ ngày nhận được thông báo của Bên bị vi phạm, thì Bên vi phạm, ngoài nghĩa vụ Bồi thường thiệt hại cho Bên kia, còn bị phạt vi phạm Hợp đồng bằng tám phần trăm (8%) giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm.

Penalty: If the violating Party shall not cease its acts of violation and/or redeem its infringement or the damages provided with the receipt of the violated Party's notice, the violating Party, without prejudice to its compensation obligation to the other Party, shall be subject to a fine of eight percent (8%) of the violated contractual portion value.

7.4 Hợp đồng này chấm dứt khi:

This contract shall terminate upon:

7.4.1 Hai Bên đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo Hợp đồng này.

The fulfillment of all obligations of the Parties provided in this Agreement.

7.4.2 Hai bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn;

The Parties' agreed termination of Agreement prior to its expiry;

7.4.3 Đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo Điều 4.5.2.

Article 5.2 herein on unilateral termination of Agreement.

7.4.4 Các trường hợp khác quy theo quy định tại Hợp đồng này.

Other cases as specified in this Agreement .

7.5 Khi hai bên đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng thì Hợp đồng sẽ được xem như đã được thanh lý mà không cần lập một văn bản thanh lý riêng.

The Agreement shall be deem liquidated upon the fulfillment of all obligations of the Parties.

7.6 Việc chấm dứt Hợp đồng này không ảnh hưởng đến quyền và các biện pháp khắc phục của các bên có được hay phát sinh trước khi Hợp đồng chấm dứt.

Termination of this Agreement shall not prejudice any of the parties' rights and remedies which have accrued as at termination.

ĐIỀU 8. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 8. DISPUTE RESOLUTION

8.1 Bất kỳ tranh chấp nào giữa các bên phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này bao gồm nhưng không hạn chế các vấn đề liên quan đến hình thức, thực hiện hợp đồng, vi phạm, hiệu lực hay bất kỳ nội dung của hợp đồng này sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng đàm phán giữa các bên trên tinh thần thiện chí, trung thực. Trong trường hợp, một bên không muốn hoặc các bên không thể giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp thương lượng, hoà giải trong thời hạn (30) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, Các Bên đồng ý đưa tranh chấp ra giải quyết tại toà án có thẩm quyền.

Any dispute arising out of or in connection with this Agreement including but not limited to any question regarding its the formation, performance, breach, termination, validity or any other provision of this Agreement, shall be firstly resolved by friendly negotiation by the Parties in good faith. In case either party is unwilling to settle the dispute through negotiation or if both Parties fail to reach any Agreement within (30) days after the negotiation begins, either party may submit such dispute to the competent court for a settlement.

8.2 Hợp đồng này và bất kì tranh chấp, khiếu nại nào phát sinh từ hoặc liên quan đến đối tượng hoặc hình thức (bao gồm cả các tranh chấp và/hoặc khiếu nại ngoài hợp đồng) sẽ được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This Agreement and any dispute or claim arising out of or in connection with it or its subject matter or formation (including non-contractual disputes or claims) shall be governed by and construed in accordance with the laws of Vietnam.

8.3 Trong thời gian có mâu thuẫn hoặc có tranh chấp đang được giải quyết thì các Bên phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này, ngoại trừ vấn đề đang bị tranh chấp.

During the time of conflict or dispute, the Parties shall continue to perform their duties under this Agreement, except for the matter being contested.

ĐIỀU 9. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 9. FORCE MAJEURE EVENT

Không bên nào phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ sự chậm trễ hay vi phạm nào trong việc thực hiện bất cứ nội dung nào của hợp đồng này trong trường hợp những chậm trễ hay vi phạm đó gây ra bởi các sự kiện cháy nổ, bão lụt, chiến tranh, cấm vận, yêu cầu của chính phủ, quân đội, thiên tai, hay các nguyên nhân khác tương tự vượt khỏi tầm kiểm soát của mỗi bên và Bên vi phạm và/hoặc chậm trễ không có lỗi (sau đây gọi là các “Sự Kiện Bất Khả Kháng”). Bên chịu ảnh hưởng bởi các Sự Kiện Bất Khả Kháng có nghĩa vụ thông báo cho bên kia bằng văn bản trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày Sự Kiện Bất Khả Kháng bắt đầu tác động lên việc thực hiện hợp đồng của Bên bị ảnh hưởng. Trong trường hợp việc thực hiện hợp đồng của một bên bị chậm trễ quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày bên không bị ảnh hưởng nhận được thông báo theo quy định này, bên không bị ảnh hưởng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với bên kia. Bên đơn phương chấm dứt hợp đồng có nghĩa vụ thông báo cho bên kia về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Neither party shall be held responsible for any delay or failure in performance of any part of this Agreement to the extent such delay or failure is caused by fire, flood, explosion, war, embargo, government requirement, civil or military authority, act of God, or other similar causes beyond its control and without the fault or negligence of the delayed or non-performing party (hereinafter referred to as “Force Majeure Event”). The affected party shall notify the other party in writing within ten (10) days after the beginning of any such cause that would affect its performance. Notwithstanding, if a party’s performance is delayed for a period exceeding thirty (30) days from the date the other party receives notice under this paragraph, the non-affected party shall have the right, without any liability to the other party, to terminate this Agreement”. The party unilaterally terminating the Agreement shall inform the other party of the termination.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 10. MISCELLANEOUS

10.1 Trong quá trình thực hiện, tất cả phụ lục, sửa đổi nào đối với Hợp đồng này các Bên phải lập thành văn bản và nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế chỉ có hiệu lực khi được đại diện có thẩm quyền của mỗi Bên ký.

During the term of this Agreement, all appendix, amendment to this Agreement must be in writing and only take effect as concluded by sufficient authorized representatives of the Parties.

10.2 Ngoài các thỏa thuận trên những vấn đề phát sinh mà chưa được đề cập trong Hợp đồng này sẽ được giải quyết dựa trên quy định của pháp luật có liên quan.

Issues that are not mentioned in this Agreement shall be in accordance with the laws of VietNam.

10.3 Nếu bất kì nội dung nào trong Hợp đồng này vô hiệu, trái pháp luật hoặc không thể thực hiện được, nội dung đó sẽ được xem là đương nhiên sửa đổi trong giới hạn thấp nhất có thể để trở nên có hiệu lực, đúng pháp luật và có thể thực hiện được. Trong trường hợp những thay đổi đó không thể thực hiện được, các nội dung đó được xem như huỷ bỏ. Việc một hoặc một số nội dung trong Hợp đồng bị sửa đổi hoặc huỷ bỏ không làm ảnh hưởng đến hiệu lực và việc thực hiện của các nội dung khác của Hợp đồng.

If any provision or part-provision of this Agreement is or becomes invalid, illegal or unenforceable, it shall be deemed modified to the minimum extent necessary to make it valid, legal and enforceable. If such modification is not possible, the relevant provision or part-provision shall be deemed deleted. Any modification to or deletion of a provision or part-provision under this clause shall not affect the validity and enforceability of the rest of this Agreement.

10.4 Hợp đồng này sẽ có hiệu lực sau khi đại diện hợp pháp hoặc đại diện ủy quyền của Các Bên ký kết vào Hợp đồng.

The Agreement shall takes effect after concluded by duly authorized representative of the Parties.

10.5 Hợp đồng này sẽ tự động hết hiệu lực ngay sau khi các Bên hoàn thành xong các nghĩa vụ trong Hợp đồng.

The Agreement shall automatically expire after the Parties fulfill their obligations in this Agreement.

10.6 Tất cả các văn bản, thông báo có liên quan đến Hợp đồng này đều được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc có bản dịch tiếng Việt/tiếng Anh đính kèm. Trong trường hợp có bất kì sự khác biệt giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt. sẽ có giá trị áp dụng.

All other documents or notices provided under or in connection with this Agreement shall be in both Vietnamese and English, or accompanied by Vietnamese and English translation. In case of any discrepancies or inconsistencies between the English version and Vietnamese version, the Vietnamese shall prevail.

10.7 Hợp đồng này được lập thành (02) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ (01) bản làm cơ sở để thực hiện.

This Agreement is made in two (02) copies, with the equal validity, each party keeps (01) copy.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ON BEHALF OF PARTY A

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(sign, full name, stamp)

ĐẠI DIỆN BÊN B

ON BEHALF OF PARTY B

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(sign, full name, stamp)